

C. Thảo KTN

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4395/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả thực hiện nhiệm vụ “Duy trì Hệ thống thông tin tài nguyên và môi trường năm 2019”

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin năm 2006;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14/6/2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Quyết định số 4422/QĐ-UBND ngày 11/12/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1403/TTr-STNMT ngày 26/12/2019 về việc phê duyệt kết quả thực hiện nhiệm vụ “Duy trì Hệ thống thông tin tài nguyên và môi trường năm 2019”,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thực hiện nhiệm vụ “Duy trì Hệ thống thông tin tài nguyên và môi trường năm 2019” với nội dung như sau:

1. Nội dung thực hiện

- Vận hành hệ thống điều hành và tích hợp dữ liệu.
- Duy trì hoạt động hệ thống quan trắc tự động, liên tục.
- Duy trì hoạt động Cổng thông tin điện tử Sở.
- Bảo trì hệ thống cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường.
- Trực ngoài giờ hành chính để đảm bảo hệ thống hoạt động 24/24.
- Cập nhật Cổng thông tin cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường.
- Thực hiện thanh toán cước phí để duy trì hệ thống ĐHTH dữ liệu.
- Mua sắm vật tư thay thế và gia hạn bản quyền phần mềm và thiết bị.



i) Đánh giá an toàn thông tin của hệ thống thông tin, cung cấp báo cáo về an toàn thông tin của Sở hàng năm.

2. Khối lượng thực hiện có tính kinh phí

a) Bảo trì hệ thống cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Quản lý cán bộ tại Sở	THSD	0
2	Quản lý Môi trường	THSD	50,1
3	Quy hoạch	THSD	15,4
4	Tài nguyên nước	THSD	24,4
5	Khoáng sản	THSD	26,6
6	Thanh tra - Kiểm tra	THSD	15,4
7	Quản lý đất đai	THSD	56,0

b) Trực ngoài giờ hành chính để đảm bảo hệ thống hoạt động 24/24

STT	Nội dung thực hiện	Khối lượng
1	Trực tại Hệ thống trong các ngày thứ 7, chủ nhật và nghỉ lễ để đảm bảo hoạt động của hệ thống	1.768 giờ

c) Cập nhật Công thông tin cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường

STT	Nội dung	Khối lượng
1	Đối tượng quản lý (quy đổi)	1,7
2	Bộ dữ liệu	02
3	Cơ sở dữ liệu	1
4	Trường dữ liệu	13.386
5	Xử lý đính kèm tài liệu	4.652
6	Ngôn ngữ	Tiếng Việt
7	Yêu cầu độ chính xác	Tuyệt đối
8	Đặc thù theo lĩnh vực	Trung bình
9	Mô hình quản lý CSDL	Tập trung
10	Công nghệ GIS	ArcGIS Server mã nguồn mở
11	Mức độ bảo mật	Mật
12	Tính đa người dùng	Đa người dùng

d) Thực hiện thanh toán cước phí để duy trì hệ thống

STT	Nội dung thực hiện	Khối lượng
1	Cước phí MetroNet điểm mạng tại Sở 20MB	12 tháng * 01 đường truyền
2	Cước phí MetroNet tại 11 điểm mạng tại 11 chi nhánh VP ĐKĐĐ tỉnh	12 tháng * 11 đường truyền
3	Cước phí đường truyền số liệu chuyên dùng của Đảng và Nhà nước tại Sở	12 tháng * 01 đường truyền
4	Cước phí Internet phục vụ website Sở; Internet phục vụ việc truy cập Internet của cán bộ, công chức, viên chức Sở	12 tháng * 02 đường truyền
5	Cước phí Internet và IP tĩnh phục vụ nhận dữ liệu quan trắc tự động	12 tháng * 01 đường truyền
6	Internet phục vụ ứng dụng mobile đất đai DNaiLIS	12 tháng * 01 đường truyền
7	Phí SMS duy trì hệ thống cảnh báo giám sát môi trường của Hệ thống máy chủ	0 tháng
8	Điện duy trì hoạt động TTTH 01 năm	97249 KW
9	Bảo trì, bơm ga 03 máy lạnh (01 treo tường + 02 âm trần, thực hiện hàng quý =>4 lần/năm)	04 lần
10	Bảo trì 01 máy hút ẩm (thực hiện hàng quý =>4 lần/năm)	04 lần
11	Gửi tin nhắn SMS tự động cảnh báo Quan trắc tự động và trả lời tra cứu hồ sơ trực tuyến	12 tháng
12	Bảo trì hệ thống PCCC (02 lần/năm)	02 lần
13	Trả các khoản phí sửa chữa hư hỏng đột xuất các thiết bị	30.690.000
14	Hệ thống sao lưu dự phòng online từ xa (dung lượng backup 500GB)	12 tháng
15	Phí nhiên liệu vận hành máy phát điện khi có sự cố mất điện lưới	0 lít
16	Chứng thực giao thức https (SSL)	27.000.000

đ) Mua sắm vật tư thay thế và gia hạn bản quyền phần mềm, thiết bị

STT	Nội dung thực hiện	Khối lượng
1	Đĩa DVD trắng	200 cái
2	Kaspersky Endpoint Security for Business - Select (01 năm)	50 license
3	Gia hạn Bản quyền phần mềm Arcgis for Server Enterprise Standard (Windows) Upto four cores license (01 năm)	01 license
4	Gia hạn bản quyền cho thiết bị Firewall Fortigate 800C cho seri số FG800C3915800489 và seri số FG800C3915802053	02 license

e) Đánh giá an toàn thông tin của hệ thống thông tin, cung cấp báo cáo về an toàn thông tin của sở hàng năm

STT	Nội dung thực hiện	Khối lượng
1	Đánh giá bảo mật cho cổng thông tin của Sở và thực hiện kiểm tra, sửa lỗi về an toàn thông tin cho các ứng dụng web cho cổng thông tin của Sở	01 hệ thống
2	Đánh giá bảo mật hệ thống mạng từ bên ngoài	04 IP tĩnh
3	Thực hiện kiểm định an toàn hệ thống máy chủ và thiết bị mạng	30 thiết bị (20 máy chủ vật lý và 10 thiết bị mạng, thiết bị tường lửa)

3. Sản phẩm

a) Sản phẩm kế hoạch

- Sản phẩm của hạng mục “Duy trì Hệ thống thông tin TNMT” bao gồm:
 - + Hệ thống hoạt động ổn định; đảm bảo tính sẵn sàng, kết nối, lưu trữ; đảm bảo an toàn an ninh thông tin.
 - + Dữ liệu của hệ thống quan trắc môi trường tự động, liên tục được tiếp nhận, tích hợp vào hệ thống cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường, các thông tin quan trắc vượt ngưỡng được thông báo kịp thời.
 - + Cơ sở dữ liệu TNMT được bảo trì, đảm bảo an toàn, tránh mất dữ liệu.
- Sản phẩm của “Duy trì Cổng thông tin điện tử Sở” bao gồm: Các sản phẩm là kết quả chỉnh sửa, nâng cấp các chức năng của website, Trung tâm Công nghệ thông tin là đơn vị tiếp nhận, quản lý và vận hành.
- Sản phẩm của “Cập nhật Cổng thông tin cơ sở dữ liệu TNMT” bao gồm: là 02 bộ dữ liệu đã được cập nhật lên Cổng thông tin cơ sở dữ liệu TNMT. Cơ sở dữ liệu này được vận hành ổn định trên hệ thống máy chủ do Trung tâm quản lý và cấp quyền truy cập, sử dụng; cung cấp cho người sử dụng qua hệ thống mạng LAN, WAN và Internet.

b) Sản phẩm giao nộp

- Đĩa quang sao lưu cơ sở dữ liệu định kỳ: 67 đĩa DVD;
- Biên bản kiểm tra của tổ kiểm tra chất lượng sản phẩm: 01 lần/ 06 tháng.
- Báo cáo đánh giá an toàn thông tin của Sở hàng năm.

Hồ sơ tài liệu nghiệm thu hạng mục Cập nhật Cổng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường theo Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT: 01 bộ.

Ngoài ra, chứng thực giao thức https và vật tư thay thế được sử dụng trực tiếp phục vụ vận hành Hệ thống điều hành và tích hợp dữ liệu tài nguyên và môi trường mà không bàn giao, gồm:

- Đĩa DVD trắng: 200 cái.

- Kaspersky Endpoint Security for Business - Select: 50 license.
- Bản quyền Arcgis for Server Enterprise Standard (Windows) Upto Four cores License: 01 license.
- Bản quyền cho thiết bị Firewall Fortigate 800C cho seri số FG800C3915802053 và seri số FG800C3915800489: 02 license.
- Vật tư thay thế:
 - + 03 ổ cứng máy chủ IBM 300GB thay thế 3 cái bị hư hỏng.
 - + 03 ổ cứng máy chủ HP SATA 6T thay thế 3 cái bị hư hỏng.

4. Kinh phí thực hiện

Tổng kinh phí thực hiện nhiệm vụ là: 1.631.385.659 đồng (Một tỷ, sáu trăm ba mươi một triệu, ba trăm tám mươi lăm nghìn, sáu trăm năm mươi chín đồng).

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo).

5. Nguồn kinh phí: Từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường của Sở Tài nguyên và Môi trường được UBND tỉnh giao kế hoạch hàng năm.

6. Thời gian thực hiện: Năm 2019.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này:

1. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ các quy định về chế độ quản lý tài chính, kế toán thực hiện việc thanh quyết toán theo quy định.
2. Giám đốc Sở Tài chính theo dõi, kiểm tra việc thực hiện và quyết toán kinh phí theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Đồng Nai và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN, KT;
- Lưu: VT, CNN, KT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Văn Chánh

Phụ lục 1

**TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ DUY TRÌ HỆ THỐNG THÔNG TIN
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2019**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4395/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019
của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)

Stt	Nội dung công việc	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	Duy trì hệ thống điều hành và tích hợp CDSL TNMT	165.486.485	
1	Vận hành hệ thống điều hành và tích hợp dữ liệu	-	Biên chế
2	Duy trì hoạt động hệ thống quan trắc tự động, liên tục	-	Biên chế
3	Trực ngoài giờ hành chính để đảm bảo hệ thống hoạt động 24/24	77.362.390	
4	Bảo trì các phần mềm	88.124.095	
II	Duy trì hoạt động Cổng thông tin điện tử Sở	-	
1	Bảo trì Cổng thông tin điện tử Sở	-	Biên chế
III	Cập nhật Cổng thông tin CSDL TNMT	54.575.056	
IV	Thanh toán cước phí và mua sắm	1.411.324.118	
1	Trả các khoản phí để duy trì Hệ thống điều hành và tích hợp dữ liệu	800.486.086	
2	Mua sắm vật tư thay thế, gia hạn bản quyền phần mềm và thiết bị	358.167.000	
3	Đánh giá an toàn thông tin của hệ thống thông tin, cung cấp báo cáo về an toàn thông tin của Sở hàng năm	240.000.000	
4	Chi phí tư vấn khác	12.671.032	
TỔNG CỘNG		1.631.385.659	

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Chánh

Phụ lục 2

**BẢNG CHI TIẾT KINH PHÍ THỰC HIỆN MUA SẴM VÀ TRẢ CÁC
KHOẢN PHÍ DUY TRÌ HOẠT ĐỘNG HỆ THỐNG ĐIỀU HÀNH VÀ TÍCH
HỢP DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2019**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4395/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019
của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)

DVT: Đồng

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
					(VND)	
I	Trả các khoản phí				800.486.086	
1	Cước phí MetroNet điểm mạng tại Sở 20MB	Tháng	12	8.128.890	97.546.680	
2	Cước phí MetroNet tại 11 điểm mạng tại 11 chi nhánh VPĐKĐĐ tỉnh 4 - 8MB -> 12 tháng * 11 điểm = 132 tháng	Tháng	12	24.452.890	293.434.680	
3	Cước phí đường truyền số liệu chuyên dùng của Đảng và Nhà nước tại Sở	Tháng	12	1.731.840	20.782.080	
4	Cước phí Internet phục vụ website Sở; Internet phục vụ việc truy cập Internet của cán bộ, công chức, viên chức Sở --> 12 tháng * 02 đường truyền = 24 tháng	Tháng	24	660.000	15.840.000	
5	Cước phí Internet và IP tĩnh phục vụ nhận dữ liệu quan trắc tự động	Tháng	12	660.000	7.920.000	
6	Internet phục vụ ứng dụng mobile đất đai DNaiLIS	Tháng	12	514.800	6.177.600	
7	Phí SMS duy trì hệ thống cảnh báo giám sát môi trường của hệ thống máy chủ	Tháng				
8	Điện duy trì hoạt động TTTH 10 tháng	KW	97.249	1.931	187.787.819	

9	Bảo trì, bơm ga 03 máy lạnh (01 treo tường + 02 âm trần, thực hiện hàng quý => 04 lần/năm)	lần	04	1.045.000	4.180.000	
10	Bảo trì 01 máy hút ẩm (thực hiện hàng quý => 04 lần/năm)	lần	04	165.000	660.000	
11	Gửi tin nhắn SMS tự động cảnh báo Quan trắc tự động và trả lời tra cứu hồ sơ trực tuyến	Tháng	12		794.027	
12	Bảo trì hệ thống PCCC (02 lần/năm)	Hệ thống	02	4.000.000	8.000.000	
13	Trả các khoản phí sửa chữa hư hỏng đột xuất các thiết bị	Năm	01		30.690.000	
-	Ổ cứng IBM 300GB	cái	03	3.850.000	11.550.000	
-	Ổ cứng HP 6T	cái	03	6.380.000	19.140.000	
14	Hệ thống sao lưu dự phòng online từ xa (dung lượng backup 500GB)	Tháng	12	8.306.100	99.673.200	
15	Phí nhiên liệu vận hành máy phát điện khi có sự cố mất điện lưới	lít	0		-	
16	Chứng thực giao thức https (SSL)	Năm	01	27.000.000	27.000.000	
II	Mua sắm vật tư thay thế				26.700.000	
1	Hộp Đĩa DVD trắng dùng để ghi	Cái	200	11.000	2.200.000	
2	Bản quyền KasperSky Koss2	License	50	490.000	24.500.000	
III	Gia hạn bản quyền phần mềm và thiết bị				331.467.000	
1	Gia hạn bản quyền phần mềm Arcgis for Server Enterprise Standard (Windows) Upto Four cores License (01 năm)	License	1	197.047.000	197.047.000	
2	Gia hạn bản quyền Fortigate 800C (01 năm)	License	2	67.210.000	134.420.000	
IV	Đánh giá an toàn thông tin của hệ thống thông tin, cung cấp báo cáo về an toàn thông tin của Sở hàng năm				240.000.000	

1	Đánh giá bảo mật ứng dụng web cho cổng thông tin của Sở	Hệ thống	1	100.000.000	100.000.000	
2	Đánh giá bảo mật hệ thống mạng từ bên ngoài	IP	4	20.000.000	80.000.000	
3	Kiểm định an toàn hệ thống máy chủ và thiết bị mạng	Thiết bị	30	2.000.000	60.000.000	
V	Chi phí tư vấn				8.800.000	
1	Tư vấn thẩm định HSYC và đánh giá kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu mua sắm		4	2.200.000	8.800.000	
VI	Chi phí khác				3.871.032	
1	Thẩm định giá		1	3.871.032	3.871.032	
TỔNG CỘNG					1.411.324.118	

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Văn Chánh

Phụ lục 3

BẢNG THUYẾT MINH KINH PHÍ BẢO TRÌ CÁC PHẦN MỀM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 435/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)

Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm đã trừ khấu hao	Khối lượng	Chi phí thi công			Chi phí chung 15%	Thành tiền	Ghi chú	
				Lao động kỹ thuật	Công cụ dụng cụ	Vật tư	Khấu hao máy	Năng lượng	Tổng cộng					Lao động kỹ thuật	Công cụ dụng cụ	Vật tư				Năng lượng
1	BẢO TRÌ PHẦN MỀM																			
1	Phần mềm Quản lý cán bộ tại Sở	THSD	01	287.961	1.343	1.717	6.490	10.019	307.530	46.130	353.660	346.197	-	0	0	0	0	0	-	
2	Phần mềm Môi trường	THSD	03	467.937	2.183	1.717	10.546	16.281	498.664	74.800	573.463	561.336	50,1	23.443.644	109.375	86.032	815.656	3.747.458	28.202.165	
3	Phần mềm Quy hoạch	THSD	01	287.961	1.343	1.717	6.490	10.019	307.530	46.130	353.660	346.197	15,4	4.434.605	20.689	26.445	154.290	710.395	5.346.424	
4	Phần mềm Tài nguyên nước	THSD	01	287.961	1.343	1.717	6.490	10.019	307.530	46.130	353.660	346.197	24,4	7.026.258	32.781	41.900	244.459	1.125.561	8.470.959	
5	Phần mềm Tài nguyên khoáng sản	THSD	01	287.961	1.343	1.717	6.490	10.019	307.530	46.130	353.660	346.197	26,6	7.659.773	35.736	45.678	266.500	1.227.046	9.234.733	
6	Phần mềm Thanh tra - Kiểm tra	THSD	01	287.961	1.343	1.717	6.490	10.019	307.530	46.130	353.660	346.197	15,4	4.434.605	20.689	26.445	154.290	710.395	5.346.424	
7	Phần mềm Quản lý đất đai	THSD	03	467.937	2.183	1.717	10.546	16.281	498.664	74.800	573.463	561.336	56,0	26.204.486	122.255	96.163	911.711	4.188.775	31.523.390	
TỔNG CỘNG														73.203.371	341.525	322.663	2.546.906	11.709.630	88.124.095	

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Chánh

Phụ lục 4

BẢNG THUYẾT MINH TỔNG KINH PHÍ TRỰC TRUNG TÂM TÍCH HỢP 24/24

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4395/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Thành tiền	Ghi chú
1	Kinh phí trực theo mức lương cơ sở của Nghị định số 47/2016/NĐ-CP ngày 26/5/2016 của Chính phủ (từ tháng 01/2019 đến tháng 6/2019)	51.454.746	
2	Kinh phí trực theo mức lương cơ sở của Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24/4/2017 của Chính phủ (từ tháng 7/2019 đến tháng 12/2019)	25.907.644	
Tổng cộng		77.362.390	

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Chánh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 5

BẢNG THUYẾT MINH KINH PHÍ CẬP NHẬT CƠ SỞ DỮ LIỆU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 4345/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: Đồng

Stt v/vị	Tên sản phẩm	Đơn vị	Khổ khăn	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm đã trừ khấu hao	Khối lượng	Chi phí thi công				Chi phí chung 15%	Thành tiền	Ghi chú
				Lao động kỹ thuật	Công cụ dụng cụ	Vật tư	Khấu hao máy	Năng lượng	Tổng cộng					Lao động kỹ thuật	Công cụ dụng cụ	Vật tư	Năng lượng			
1	Rà soát, phân tích nội dung thông tin dữ liệu																			
1.1	Rà soát, phân loại các thông tin dữ liệu																			
-	Rà soát, đánh giá và phân loại chi tiết dữ liệu đã được chuẩn hóa và chưa được chuẩn hóa	Bộ dữ liệu	1 - 3	848.047	2.851	2.102	22.788	47.541	923.329	138.499	1.061.829	1.035.622	2,0	1.696.094	5.702	4.204	95.082	276.998	2.078.080	
-	Chuẩn bị dữ liệu mẫu	Bộ dữ liệu	1 - 3	678.438	2.282	2.102	17.796	36.863	737.481	110.622	848.103	827.637	2,0	1.356.876	4.564	4.204	73.726	221.244	1.660.614	
2	Tạo lập dữ liệu cho danh mục dữ liệu, siêu dữ liệu																			
-	Tạo lập nội dung cho danh mục dữ liệu	DTQL	1-3	3.184.860	11.404	1.512	78.576	119.577	3.395.929	509.389	3.905.318	3.814.956	1,7	5.414.262	19.387	2.570	203.281	865.961	6.505.461	
-	Tạo lập nội dung cho siêu dữ liệu	DTQL	1-3	2.547.888	9.123	1.404	62.848	95.651	2.716.914	407.537	3.124.451	3.052.176	1,7	4.331.410	15.509	2.387	162.607	692.813	5.204.726	
3	Tạo lập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu																			
3.1	Chuyển đổi dữ liệu																			
3.2	Quét (chụp) tài liệu																			
-	Xử lý và đính kèm tài liệu quét	trang A4	1-3	372	0	0	12	0	385	58	442	428	0	0	0	0	0	0	0	

3.3	Nhập, đối soát dữ liệu																				
4	Biên tập dữ liệu																				
-	Trình bày hiển thị dữ liệu không gian	ĐTQL	2	4.679.373	15.386	2.128	102.149	155.450	4.954.485	743.173	5.697.658	5.580.186	1,72	8.029.804	26.402	3.652	266.752	1275.285	9.601.895		
5	Kiểm tra sản phẩm																				
-	Kiểm tra nội dung cơ sở dữ liệu	ĐTQL	2	7.943.417	26.074	7.201	181.164	266.340	8.424.196	1.263.629	9.687.825	9.479.487	1,7	13.503.809	44.326	12.242	452.778	2.148.169	16.161.324		
-	Kiểm tra danh mục dữ liệu, siêu dữ liệu	CSDL	2	2.855.135	8.823	7.201	68.124	131.497	3.070.779	460.617	3.531.396	3.453.053	1,7	4.853.730	14.999	12.242	223.545	783.049	5.887.565		
6	Phục vụ nghiệm thu và giao nộp sản phẩm																				
-	Lập báo cáo tổng kết nhiệm vụ và nghiệm thu sản phẩm	ĐTQL	1-3	3.211.340	9.554.316	6.518	66.448	106.088	3.399.947	509.992	3.909.939	3.833.524	1,7	5.459.278	16.242	11.081	180.350	866.986	6.533.937		
-	Đóng gói các sản phẩm dạng giấy và dạng số	ĐTQL	1-3	339.219	1.141	29.376	9.068	17.526	396.330	59.449	455.779	445.351	1,7	576.672	1.940	49.939	29.794	101.063	759.408		
-	Giao nộp sản phẩm	CSDL	1-3	148.877	569	216	4.072	8.108	161.841	24.276	186.118	181.435	1,0	148.877	569	216	8.108	24.276	182.046		
TỔNG CỘNG															45.370.812	102.737	1.696.023	7.255.844	54.575.056		

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Chánh